BẢN SAO/COPY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 30
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư Tài chính	31
Phụ lục 02: Bảng biến động vốn chủ sở hữu	32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 08 năm 2018. Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 64/GCN-SGDHN ngày 19/7/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VLA.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là : 10.800.000.000 đồng. (Bằng chữ : Mười tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn./.). Tương đương với 1.080.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm quản lý trong các lĩnh vực: kế toán, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, phát hành, kho hàng, quản lý xuất bản, siêu thị;
- Lập trình máy tính. Chi tiết: Xây dựng hệ thống Website về thông tin, quảng cáo, bán hàng trên mạng và các dịch vụ trên internet;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: buôn bán máy tính.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là: 1.098.226.131 VND
Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là: 1.829.295.515 VND

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 là: 2.936.253.928 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 là: 2.068.655.285 VND

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thành Anh	Chủ tịch
Ông Vũ Trung Chính	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Viết Mạnh	Ủy viên
Ông Lê Hoài Thanh	Ủy Viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy Viên

Các thành viên ban kiểm soát:

Bà Tạ Thi Thanh Huyền	Trưởng ban
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Trần Công Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế Toán trưởng

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Giám đốc	
Ông Đặng Viết Mạnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 07 năm 2018
Bà Hoàng Thị Xuân Hòa	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm báo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: Q.Số: -SCT/BS
33501-09-2020
Ngày: 18-09-2020

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2018

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG CHỨNG VIÊN
Đỗ Thị Chinh

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 39/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang

Kính gửi : **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được lập ngày 23 tháng 01 năm 2019 gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích

hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Tổng Giám đốc

Lê Quang Đức
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0164-2018-133-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hạnh
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số : 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**18.326.856.526**	**17.671.344.790**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**2.754.046.361**	**3.149.518.872**
1. Tiền	111		1.454.046.361	1.649.518.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.300.000.000	1.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**11.155.919.630**	**11.163.419.630**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.771.399.033	3.771.399.033
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(115.479.403)	(107.979.403)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.500.000.000	7.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.561.819.743**	**2.130.715.139**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.03**	3.278.789.700	1.831.856.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.04**	8.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.05a**	355.030.043	310.858.889
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	**V.06**	(80.000.000)	(12.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**855.070.792**	**1.227.691.149**
1. Hàng tồn kho	141		855.070.792	1.227.691.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**107.615.568**	**71.222.222**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	**V.05b**	10.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.08**	-	-
- Nguyên giá	222		753.454.249	753.454.249
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(753.454.249)	(753.454.249)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**97.615.568**	**71.222.222**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.09**	97.615.568	42.222.222
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	29.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**18.434.472.094**	**17.742.567.012**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.452.201.233**	**1.704.770.623**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.452.201.233**	**1.604.412.623**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	483.145.000	6.456.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	6.177.000	192.051.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	251.579.212	367.500.756
4. Phải trả người lao động	314		606.017.568	719.774.838
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	25.000.000	25.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	63.300.396	77.854.631
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.982.057	215.775.398
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**100.358.000**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	100.358.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**16.982.270.861**	**16.037.796.389**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**16.982.270.861**	**16.037.796.389**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.800.000.000	10.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		174.697.520	174.697.520
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.071.319.413	2.994.443.584
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.936.253.928	2.068.655.285
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.068.655.285	751.562.514
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		867.598.643	1.317.092.771
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**18.434.472.094**	**17.742.567.012**

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Bích Thạnh	Hoàng Thị Xuân Hòa	Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.886.809.636	8.758.047.000
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	20.750.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.886.809.636	8.737.297.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	8.894.922.978	5.294.643.297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		3.991.886.658	3.442.653.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	955.691.553	2.010.378.643
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.063.000	311.831.733
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6b	3.734.913.304	3.100.394.829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.204.601.907	2.040.805.784
11. Thu nhập khác	31		-	755.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	755.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.204.601.907	2.041.560.784
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	106.375.776	212.265.269
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.098.226.131	1.829.295.515
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	841,84	1.575,23
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Bích Thạnh	Hoàng Thị Xuân Hòa	Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp trực tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	11.512.456.250	16.077.951.028
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(5.039.758.200)	(5.616.541.484)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(4.805.859.899)	(4.351.989.774)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(162.265.361)	(80.819.017)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.897.256.930	1.607.081.390
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(4.790.952.630)	(3.276.696.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(1.389.122.910)***	***4.358.986.000***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1.000.000.000	(9.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(1.000.000.000)	4.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	993.650.399	274.168.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***993.650.399***	***(4.225.831.472)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(949.338.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	***(949.338.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(395.472.511)**	**(816.183.472)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3.149.518.872**	**3.965.702.344**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**2.754.046.361**	**3.149.518.872**

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Bích Thạnh	Hoàng Thị Xuân Hòa	Nguyễn Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 08 năm 2018. Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 64/GCN-SGDHN ngày 19/7/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VLA.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là : 10.800.000.000 đồng. (Bằng chữ : Mười tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn./.). Tương đương với 1.080.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Lĩnh Vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm quản lý trong các lĩnh vực: kế toán, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, phát hành, kho hàng, quản lý xuất bản, siêu thị;
- Lập trình máy tính. Chi tiết: Xây dựng hệ thống Website về thông tin, quảng cáo, bán hàng trên mạng và các dịch vụ trên internet;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: buôn bán máy tính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu,

không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều TT45 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế:

Riêng đối với hoạt động sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ phần mềm, Công ty áp dụng tại mức thuế suất là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2008). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm tài chính 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực hoạt động này, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (2008-2011) và giảm trong 9 năm tiếp theo (2012-2020).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; và Công văn trả lời số 3054/CT-HTr ngày 18/03/2008 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	75.898.886	123.967.463
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.378.147.475	1.525.551.409
Các khoản tương đương tiền	1.300.000.000	1.500.000.000
Cộng	**2.754.046.361**	**3.149.518.872**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**3.278.789.700**	**1.831.856.250**
- Các bên liên quan	***1.503.289.700***	***1.445.557.250***
Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	977.278.100	1.074.574.600
Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội		109.603.050
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	180.576.000	
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	45.806.600	127.771.600
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	48.019.000	
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	13.500.000	
Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	28.000.000	25.000.000
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	24.000.000	
Công ty CP Sách dân tộc		27.813.000
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục		8.775.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường PTCN Giáo dục	16.950.000	
Công ty CP sách và thiết bị trường học Hà Tây	37.160.000	20.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	27.000.000	
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	18.000.000	
Công ty CP Học liệu	45.000.000	60.000.000
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Hòa Bình	12.000.000	12.000.000
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Tiền Giang	30.000.000	
- Bên thứ ba	***1.775.500.000***	***386.299.000***
Trường đại học Y Hà Nội	1.475.000.000	
Công ty cổ phần Sách Alpha	68.000.000	68.000.000
Các đối tượng khác	232.500.000	318.299.000
b. Dài hạn	-	-

c. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu kỳ	(12.000.000)	(12.000.000)
Tăng dự phòng trong kỳ	(68.000.000)	
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	**(80.000.000)**	**(12.000.000)**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**8.000.000**	-
Đặng Công Trãi	8.000.000	
Cộng	**8.000.000**	-

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**355.030.043**	-	**310.858.889**	-
Tạm ứng	175.130.000		83.000.000	
Phải thu khác	179.900.043		217.858.889	
Dư nợ tài khoản 3388	-		10.000.000	
b. Dài hạn	**10.000.000**	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.000.000		-	

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**80.000.000**	-	**12.000.000**	-
- Công ty TNHH Sách và VH phẩm Quảng Lợi	12.000.000	-	12.000.000	-
- Công ty Cổ phần sách	68.000.000	-	-	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	453.697.610	826.317.967
Thành phẩm	401.373.182	401.373.182
Cộng	**855.070.792**	**1.227.691.149**

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số cuối năm	753.454.249	753.454.249
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số cuối năm	753.454.249	753.454.249
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Nguyên giá tài sản cố định của những tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2018 là: 753.454.249

Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2018 là 0 VND.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	**97.615.568**	**42.222.222**
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	50.534.091	
- Chi phí chờ phân bổ khác	47.081.477	42.222.222
Cộng	**97.615.568**	**42.222.222**

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**483.145.000**	**6.456.000**
- Công ty cổ phần vật tư và thiết bị văn phòng CDC	243.145.000	6.456.000
- Công ty TNHH công nghệ Vtek Việt Nam	240.000.000	
Cộng	**483.145.000**	**6.456.000**

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a, Ngắn hạn	**6.177.000**	**192.051.000**
- Các bên liên quan	***4.977.000***	***190.851.000***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội		190.851.000
Công ty cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	4.977.000	
- Bên thứ ba	***1.200.000***	***1.200.000***
Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	1.200.000	1.200.000
Cộng	**6.177.000**	**192.051.000**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	54.705.400	438.689.064	422.958.198	70.436.266
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	110.304.594	106.375.776	162.265.361	54.415.009
Thuế Thu nhập cá nhân	202.490.762	362.897.427	438.660.252	126.727.937
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**367.500.756**	**910.962.267**	**1.026.883.811**	**251.579.212**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**25.000.000**	**25.000.000**
- Khác	25.000.000	25.000.000
Cộng	**25.000.000**	**25.000.000**

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**63.300.396**	**77.854.631**
Kinh phí công đoàn	63.300.396	77.854.631
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**63.300.396**	**77.854.631**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
- Vốn góp của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	1.080.000.000	1.080.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	9.720.000.000	9.720.000.000
Cộng	**10.800.000.000**	**10.800.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.800.000.000	10.800.000.000
+ Vốn góp đầu năm	10.800.000.000	10.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối năm	10.800.000.000	10.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.080.000	1.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.080.000	1.080.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.080.000*	*1.080.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.080.000	1.080.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.080.000*	*1.080.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.773.695.363	1.633.008.273
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.113.114.273	7.125.038.727
Cộng	**12.886.809.636**	**8.758.047.000**

b. Doanh thu với các bên liên quan		
Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	3.666.131.000	3.601.937.273
Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội	743.512.000	674.707.000
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	715.956.000	354.672.273
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	384.010.000	422.306.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	1.458.159.000	936.274.091
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	54.000.000	54.000.000
Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	112.000.000	100.000.000
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	48.000.000	48.000.000
Công ty CP Sách dân tộc	110.400.000	143.656.363
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	58.800.000	83.800.000
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	24.000.000	24.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường PTCN Giáo dục	87.280.000	50.920.000

Công ty CP sách và thiết bị trường học Hà Tây	241.100.000	154.164.000
Tạp chí Toán học và Tuổi trẻ	20.000.000	29.700.000
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ	27.450.000	42.500.000
Tạp chí Toán Tuổi thơ	18.000.000	18.000.000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	12.000.000	12.000.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	42.000.000	42.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	198.000.000	198.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	78.000.000	78.000.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng	48.000.000	36.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	211.200.000	211.200.000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	34.000.000	34.000.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	108.000.000	108.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Cần Thơ	60.000.000	60.000.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	36.000.000	36.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	204.720.000	171.600.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	54.000.000	54.000.000
Công ty CP In Sách giáo khoa TP. Hồ Chí Minh	6.000.000	6.000.000
Công ty CP Học liệu	60.000.000	60.000.000
Công ty CP Sách - Thiết bị Giáo dục Bình Thuận	12.000.000	12.000.000
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Hòa Bình	12.000.000	12.000.000
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Trị	24.000.000	24.000.000
Công ty CP Sách và thiết bị Bình Định	12.000.000	
Công ty CP Sách thiết bị Bến Tre	18.000.000	20.000.000
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Tiền Giang	30.000.000	30.000.000
Cộng	**9.028.718.000**	**7.943.437.000**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Hàng bán bị trả lại		20.750.000
Cộng	**-**	**20.750.000**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	2.503.009.337	1.412.132.414
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.391.913.641	3.882.510.883
Cộng	**8.894.922.978**	**5.294.643.297**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	475.091.553	509.235.750
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	480.600.000	623.100.000
- Lãi từ bán các khoản đầu tư		878.042.893
Cộng	**955.691.553**	**2.010.378.643**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	7.500.000	14.000.000
- Phí lưu ký chứng khoán	563.000	869.840
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		296.961.893
Cộng	**8.063.000**	**311.831.733**

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	-	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**3.734.913.304**	**3.100.394.829**
- Chi phí nguyên, vật liệu	97.615.568	992.587
- Chi phí nhân công	2.216.228.145	1.903.165.855
- Chi phí dự phòng	68.000.000	
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	489.591.408	337.038.222
- Chi phí khác bằng tiền	860.478.183	856.198.165
Cộng	**3.734.913.304**	**3.100.394.829**

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	97.615.568	992.587
- Chi phí nhân công	4.158.421.900	4.669.434.966
- Chi phí khấu hao		
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng	68.000.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.318.681	365.383.677
- Chi phí khác bằng tiền	951.057.227	949.175.605
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN		
- Chi phí dự phòng	-	
Cộng	**5.831.413.376**	**5.987.986.835**

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	106.375.776	212.265.269
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	106.375.776	212.265.269

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.098.226.131	1.829.295.515
Các khoản điều chỉnh	189.038.350	128.050.686
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST (*)	189.038.350	128.050.686
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	909.187.781	1.701.244.829
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.080.000	1.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	841,84	1.575,23

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.754.046.361		3.149.518.872	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.643.819.743	(80.000.000)	2.142.715.139	(12.000.000)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	11.271.399.033	(115.479.403)	11.271.399.033	(107.979.403)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**17.669.265.137**	**(195.479.403)**	**16.563.633.044**	**(119.979.403)**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VND**
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	546.445.396	84.310.631
Chi phí phải trả	25.000.000	25.000.000
Cộng	**571.445.396**	**109.310.631**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.754.046.361			2.754.046.361
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.633.819.743	10.000.000		3.643.819.743
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	11.271.399.033			11.271.399.033
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	**17.659.265.137**	**10.000.000**	**-**	**17.669.265.137**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.149.518.872			3.149.518.872
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.142.715.139	-		2.142.715.139
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	11.271.399.033			11.271.399.033
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	**16.563.633.044**	**-**	**-**	**16.563.633.044**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả	546.445.396	-		546.445.396
Chi phí phải trả	25.000.000	-		25.000.000
Cộng	**571.445.396**	**-**	**-**	**571.445.396**
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả	84.310.631	-		84.310.631
Chi phí phải trả	25.000.000	-		25.000.000
Cộng	**109.310.631**	**-**	**-**	**109.310.631**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	Dịch vụ bảo trì Website	Kinh doanh máy tính	Tổng
Doanh thu thuần ra bên	8.390.361.000	1.722.753.273	2.773.695.363	12.886.809.636
Chi phí bộ phận	5.678.715.874	713.107.767	2.503.099.337	8.894.922.978
Kết quả kinh doanh bộ	**2.711.645.126**	**1.009.645.506**	**270.596.026**	**3.991.886.658**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**3.734.913.304**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				256.973.354
Doanh thu hoạt động tài				955.691.553
Chi phí tài chính				8.063.000
Thu nhập khác				-
Chí phí khác				-
Thuế TNDN hiện hành				106.375.776
Lợi nhuận sau thuế				**1.098.226.131**

3. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Công ty sở hữu 10% vốn
Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Viện nghiên cứu sách và học liệu Giáo dục	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Trung tâm Công nghệ Giáo dục	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách dân tộc	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách điện tử giáo dục	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường PTCN Giáo dục	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP. Hà Nội	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP sách và thiết bị trường học Hà Tây	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Tạp chí Toán học và Tuổi trẻ	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Tạp chí Toán Tuổi thơ	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP In Sách giáo khoa Hòa Phát	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP In và Dịch vụ Đà Nẵng	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Cần Thơ	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP In Sách giáo khoa TP. Hồ Chí Minh	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Học liệu	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học TP. Hồ Chí Minh	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách - Thiết bị Giáo dục Bình Thuận	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Cần Thơ	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Hòa Bình	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Hà Tĩnh	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Trị	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách và thiết bị Bình Định	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP In- phát hành sách và thiết bị trường học Quảng Nam	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách thiết bị Vĩnh Long	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách thiết bị Bến Tre	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Tiền Giang	Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

b. Thù lao hội đồng quản trị

Trong năm, Công ty không chi trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu đã được phân loại cho phù hợp với kỳ này.

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Bích Thạnh	Hoàng Thị Xuân Hòa	Nguyễn Thanh Tùng

Phụ lục số 01

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	*3.771.399.033*	*5.106.500.000*	*(115.479.403)*	*3.771.399.033*	*5.402.000.000*	*(107.979.403)*
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (mã: EID)	3.589.419.630	5.040.000.000		3.589.419.630	5.328.000.000	
- Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình (mã: NBP)	181.979.403	66.500.000	(115.479.403)	181.979.403	74.000.000	(107.979.403)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn	*7.500.000.000*	*7.500.000.000*	-	*7.500.000.000*	*7.500.000.000*	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	

Phụ lục số 02

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**10.800.000.000**	**174.697.520**	**2.738.342.212**	**1.723.562.514**	**15.436.602.246**
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				1.829.295.515	1.829.295.515
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ			256.101.372	(512.202.744)	(256.101.372)
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Cổ tức				(972.000.000)	(972.000.000)
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	**10.800.000.000**	**174.697.520**	**2.994.443.584**	**2.068.655.285**	**16.037.796.389**
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				1.098.226.131	1.098.226.131
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ			76.875.829	(230.627.488)	(153.751.659)
- Giảm vốn trong năm					-
- Lỗ trong năm nay				-	-
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ này	**10.800.000.000**	**174.697.520**	**3.071.319.413**	**2.936.253.928**	**16.982.270.861**